

Công ty CP Kinh Đáp cầu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2025

Năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2025	1/1/2025
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100		31.348.270.068	33.887.714.417
1. Tiền	110		246.062.776	3.384.544.728
2. Các khoản tương đương tiền	111		246.062.776	1.786.489.158
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	112		0	1.598.055.570
1. Chứng khoán kinh doanh	120		0	1.084.949.955
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	121		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	123		0	1.084.949.955
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	130		15.548.527.000	1.084.949.955
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	131		26.844.112.339	10.660.854.458
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	132		429.919.790	24.328.244.728
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	133		0	428.222.128
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	134		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	135		0	0
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		6.665.895.652	4.124.133.780
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	137		(18.391.400.781)	(18.219.746.178)
IV. Hàng tồn kho	139		0	0
1. Hàng tồn kho	140		13.283.581.969	15.747.660.674
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	141		29.500.023.880	32.122.780.394
V. Tài sản ngắn hạn khác	149		(16.216.441.911)	(16.375.119.720)
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	150		2.270.098.323	3.009.704.602
2. Thuế GTGT được khấu trừ	151		57.494.529	221.977.653
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		1.828.453.741	2.344.743.921
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	153		384.150.053	442.983.028
5. Tài sản ngắn hạn khác	154		0	0
6. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
I. Các khoản phải thu dài hạn	200		66.350.253.702	68.933.118.744
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	210		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	214		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	215		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		0	0
II. Tài sản cố định	219		0	0
1. Tài sản cố định hữu hình	220		47.632.862.302	49.854.923.098
- Nguyên giá	221		47.632.862.302	49.854.923.098
- Giá trị hao mòn lũy kế	222		404.318.121.090	404.048.121.090
2. Tài sản cố định thuê tài chính	223		(356.685.258.788)	(354.193.197.992)
- Nguyên giá	224		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	225		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	226		0	0
- Nguyên giá	227		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	228		0	0
III. Bất động sản đầu tư	229		0	0
- Nguyên giá	230		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	231		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	232		0	0
	240		0	0

1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			1.326.401.344	1.326.401.344
1. Đầu tư vào công ty con	251			0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			826.401.344	826.401.344
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			1.500.000.000	1.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260			17.390.990.056	17.751.794.302
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			17.390.990.056	17.751.794.302
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268			0	0
5. Lợi thế thương mại	269			0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270			97.698.523.770	102.820.833.161
NGUỒN VỐN					
C. NỢ PHẢI TRẢ	300			104.822.805.233	106.422.921.262
I. Nợ ngắn hạn	310			97.822.805.233	99.422.921.262
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			65.731.960.298	64.184.812.020
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			3.321.501.620	3.061.023.638
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313			9.631.115.509	9.286.771.459
4. Phải trả người lao động	314			2.934.188.740	3.276.378.041
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			490.130.286	366.811.432
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			12.637.984.334	12.500.822.138
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320			3.075.924.446	6.746.302.534
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323			0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			0	0
II. Nợ dài hạn	330			7.000.000.000	7.000.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337			0	0
8. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338			7.000.000.000	7.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			(7.124.281.463)	(3.602.088.101)
I. Vốn chủ sở hữu	410			(7.124.281.463)	(3.602.088.101)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			43.118.293.083	43.118.293.083
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415			0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			0	0

11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(350.242.574.546)	(346.720.381.184)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(346.720.381.184)	(328.071.187.844)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.522.193.362)	(18.649.193.340)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		97.698.523.770	102.820.833.161

Ngày 08 tháng 07 năm 2025

Người lập/PT Kế toán

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Hằng

HOÀNG THỊ HẰNG



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Huy Thông



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2025

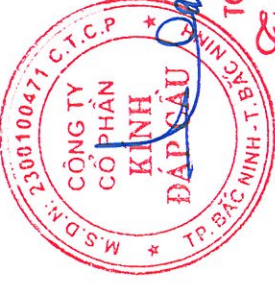
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		13.261.724.250	17.334.443.823	22.277.820.303	28.257.565.716
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	121.406.771	52.216.895	373.975.928
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		13.261.724.250	17.213.037.052	22.225.603.408	27.883.589.788
4. Giá vốn hàng bán	11		11.027.034.088	15.719.456.081	19.386.154.964	26.244.966.360
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.234.690.162	1.493.580.971	2.839.448.444	1.638.623.428
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		850.810	68.795.296	25.624.032	72.505.244
7. Chi phí tài chính	22		606.356.783	1.063.366.580	846.050.890	1.406.777.175
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		210.059.453	319.205.667	449.753.560	662.616.262
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		665.132.262	900.260.620	1.584.471.099	1.857.875.316
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.522.084.754	3.177.444.473	3.036.850.363	4.795.654.916
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(558.032.827)	(3.578.695.406)	(2.602.299.876)	(6.349.178.735)
12. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
13. Chi phí khác	32		531.027.032	1.241.834.116	919.893.486	2.461.396.059
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(531.027.032)	(1.241.834.116)	(919.893.486)	(2.461.396.059)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(1.089.059.859)	(4.820.529.522)	(3.522.193.362)	(8.810.574.794)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.089.059.859)	(4.820.529.522)	(3.522.193.362)	(8.810.574.794)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(1.089.059.859)	(4.820.529.522)	(3.522.193.362)	(8.810.574.794)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(36)	(161)	(117)	(294)

Người lập/PT Kế toán

Nguyễn Thị Hằng

Ngày 08 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Huy Thống

30
CỔ
CƠ
K
ÁI
VIN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

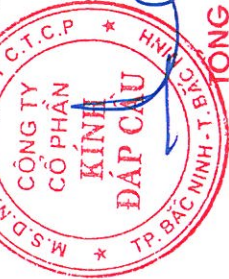
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		(3.522.193.362)	(8.810.574.794)
1. Lợi nhuận trước thuế			2.929.167.118	6.917.762.383
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		2.492.060.796	4.800.079.562
- Khấu hao TSCĐ	03		12.976.794	970.631.412
- Các khoản dự phòng	04		(154.919)	556.940.391
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	05		(25.469.113)	(72.505.244)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06		449.753.560	662.616.262
- Chi phí lãi vay	07		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	08		(593.026.244)	(1.892.812.411)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	09		(4.484.376.319)	(2.670.034.955)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	10		2.622.756.514	2.093.103.880
- Tăng, giảm hàng tồn kho	11		1.752.746.369	(216.991.086)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	12		525.287.370	294.465.624
- Tăng, giảm chi phí trả trước	13		0	0
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	14		(132.065.541)	(248.672.993)
- Tiền lãi vay đã trả	15		0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20		(308.677.851)	(2.640.941.941)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	21		(270.000.000)	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	23		0	(2.650.768.723)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.084.949.955	4.130.345.547
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	25		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27		25.469.113	72.505.244
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	30		840.419.068	1.552.082.068
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	31		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	32		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	33		2.894.000.000	6.299.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	34		(6.564.378.088)	(6.140.809.079)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	35		0	0
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	36		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	40		(3.670.378.088)	158.190.921
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50		(3.138.636.871)	(930.668.952)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	60		3.384.544.728	4.179.394.771
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	61		154.919	529.508
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		246.062.776	3.249.255.327

Người lập/PT Kế toán

Ngày 08 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hằng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Huy Thôn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kinh Đáp cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 12 ngày 13 tháng 05 năm 2024.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng chẵn).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kính xây dựng và các sản phẩm gia công sau kính.

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Tel: 02223821369 Fax: 02223821507

4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12 hàng năm.

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6 Cấu trúc doanh nghiệp

Doanh nghiệp có 1 công ty liên kết :

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỉ lệ lợi ích(%)	Tỉ lệ biểu quyết(%)	Số tiền
----------------------	---------------	------------------	---------------------	---------

Cty CP Vinafacade	671-Hoàng hoa Thám-Hà Nội	20,86	20,86	909.380.000
-------------------	------------------------------	-------	-------	-------------

Doanh nghiệp có 1 công ty con :

Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Phường Vũ Ninh, TP Bắc Ninh, Tỉnh Bắc	100	100	83.162.324.916
---	---	-----	-----	----------------

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin

Thông tin trình bày trên báo cáo tài chính của công ty là thông tin có thể so sánh được

II Kỳ kế toán đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán áp dụng tại công ty

1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Fast Accounting.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ

Công ty lập báo cáo tài chính bằng VND

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc. Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính Ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ. Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả, áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế

Lãi suất thực tế được tính theo số dư nợ theo khế ước hoặc hợp đồng. Lãi suất bằng dư nợ* lãi suất*số ngày dư nợ/365 ngày

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND)

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết từ sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của công ty.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo trình bày trên báo cáo tài chính:

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ sản xuất được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc lớn hơn một chu kỳ sản xuất

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa số liệu ghi sổ lớn hơn giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường tại thời điểm lập dự phòng.

Ghi nhận ban đầu Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản vay các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua phát hành tài sản tài chính đó

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính công ty bao gồm các khoản vay các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá phát hành cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào thời điểm cuối năm theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; , Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 sửa đổi theo TT số 45/2013/TT-BTC về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Nhà cửa vật kiến trúc (*)

Máy móc, thiết bị (*)

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

Thiết bị, dụng cụ quản lý

Thời gian khấu hao (năm)

50

06-20

06 - 10

9

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí trả trước liên quan đến hơn một chu kỳ sản xuất được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: chi phí bán hàng phải trả cho hàng đã tiêu thụ và cước vận chuyển được ghi nhận dựa trên Giấy đề nghị thanh toán tiền chiết khấu giảm giá và Hợp đồng kinh tế, Bảng kê vận chuyển kính; khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế. Chi phí khác liên quan đến doanh thu trong kỳ.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả của công ty là giá trị ước tính hợp lý về các khoản chi phí sẽ phải chi,

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của công ty được ghi nhận khi các khoản doanh thu nhận trước phát sinh phản ánh cho cả kỳ kế toán nhưng được phân bổ vào từng kỳ theo nguyên tắc phù hợp.

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu của công ty được ghi nhận theo phương pháp giá gốc khi phát sinh lãi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, khi lỗ phản ánh vào chi phí tài chính,

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm từ sản xuất kính, doanh thu bán hàng hoá, doanh thu bán vật tư, doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê mặt bằng, cho thuê xe, doanh thu lắp dựng kính và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác" .

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá theo công việc đã hoàn thành Do các hợp đồng lắp dựng kính của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng nên doanh thu lắp dựng kính được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 – " Hợp đồng xây dựng" .

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác" .

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác" .

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chiết khấu thương mại giảm giá hàng bán trả lại được xác định theo hợp đồng hoặc chính sách bán hàng theo thời điểm và thời kỳ .Được ghi nhận trên sổ kế toán khi có chứng từ gốc hợp lệ.

22 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động lắp dựng kính được ghi nhận theo chi phí thực tế đã tập hợp để hoàn thành công trình, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

23 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính; chi phí đánh giá lại chênh lệch tỉ giá cuối kỳ được bù trừ với lãi hoạt động tài chính. chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay và cho vay vốn.

Các khoản lỗ do thay đổi tỉ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến ngoại tệ giao dịch trong kỳ.

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

24 Nguyên tắc kế toán bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ .

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền phải nộp từ cơ quan thuế, dựa trên mức thuế xuất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được miễn thuế 2 năm đầu tiên kể từ khi có lãi, giảm 50% trong 3 năm tiếp theo qui định ưu đãi tại điều 36, Nghị định 187/2004/NĐ-CP của chính phủ ngày 16/11/2004 về việc chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty cổ phần. Năm 2007 là năm đầu tiên công ty hoạt động có lãi được hưởng ưu đãi thuế. Năm 2008 công ty hoạt động kinh doanh không có lãi và đăng ký chuyển lỗ từ năm 2009.

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động bán hàng hoá, vật tư ngành kính, kinh doanh dịch vụ, 0% đối với các lô hàng xuất khẩu.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

26 Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2025		01/01/2025	
		VND		VND	
	<i>Tiền mặt</i>	93.487.200		107.645.509	
	<i>Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn</i>	152.575.576		1.678.843.649	
	<i>Các khoản tương đương tiền</i>	-		1.598.055.570	
	Tổng	246.062.776		3.384.544.728	
2	Các khoản đầu tư tài chính	0		1.084.949.955	
a	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0		1.084.949.955	
b	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0		1.084.949.955	



	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị Ghi số (VND)	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị Ghi số (VND)	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết
Đầu tư vào Công ty liên kết	826.401.344	20,86%	826.401.344	20,86%
Đầu tư góp vốn bằng tài sản (*)				
Công ty Cổ phần Vinafacade	826.401.344	20,86%	826.401.344	20,86%
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá trị gốc (VND)	Dự phòng	Giá trị gốc (VND)	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.500.000.000	(1.000.000.000)	1.500.000.000	(1.000.000.000)
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
	500.000.000		500.000.000	

3	Phải thu ngắn hạn khách hàng	30/06/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a	Phải thu ngắn hạn khách hàng bên ngoài	1.906.898.389	(1.906.898.389)	1.906.898.389	(1.906.898.389)
	Công ty TNHH Nhật Trang	1.754.289.128	(1.754.289.128)	1.754.289.128	(1.754.289.128)
	Công ty TNHH Viglacera Glasskote	367.605.989		704.079.439	
	Công ty TNHH XD và TM Phú hợp				
	Công ty TNHH Khai Nguyên Tân	966.329.843	(676.430.890)	966.329.843	(676.430.890)
	Công ty CP ĐT XD Gicons	2.681.202.886		1.327.957.910	
	Các khoản phải thu khách hàng khác	15.586.607.205	(10.757.993.251)	13.679.615.373	(10.635.708.032)
b	Phải thu khách hàng là các bên liên quan	23.262.933.440	(15.095.613.658)	20.339.170.082	(14.973.326.439)
	Công ty Cổ phần Vinafacade	3.581.178.899	(2.196.795.037)	3.989.074.646	(2.196.795.037)
	Công ty ĐTVT Hạ tầng Viglacera-	2.390.891.076	(1.965.805.871)	2.390.891.076	(1.965.805.871)
	CN Tổng công ty	260.515.150	(209.814.166)	260.515.150	(209.814.166)

Công ty ĐHTH và đô thị	722.132.474	868.312.582
Viglacera-CN Tổng công ty		
Công ty CP Viglacera Vân Hải	113.664.999	113.664.999
Công ty sen vôi Viglacera-CN	72.800.200	
TCT Viglacera		
Công ty thi công cơ giới	21.175.000	355.690.839
Tổng	26.844.112.339	24.328.244.728
	(17.292.408.695)	(17.170.121.476)

4 Trả trước cho người bán

Bên liên quan	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	0	0	0	0
Bên khác	429.919.790	(416.510.134)	428.222.128	(410.190.750)
Công ty Cổ phần CFTD sáng tạo	150.000.000	(150.000.000)	150.000.000	(150.000.000)
Công ty CP định giá và DV Tài chính Việt Nam	48.000.000	(48.000.000)	48.000.000	(48.000.000)
Các đối tượng khác	231.919.790	(218.510.134)	230.222.128	(212.190.750)
Tổng	429.919.790	(416.510.134)	428.222.128	(410.190.750)
Căn cứ đánh giá lại các khoản nợ phải thu khách hàng dựa vào tuổi nợ và khả năng thu hồi các khoản nợ để trích lập dự phòng,				

4 Các khoản phải thu khác 30/06/2025 01/01/2025

a Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	943.302.652	(682.481.952)	804.410.005	(639.433.952)
Hiệp hội kinh	37.048.000	(37.048.000)	37.048.000	0
Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	(278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
Nguyễn Đức Cường	239.347.397	(239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
Các đối tượng khác	388.855.840	(165.083.140)	249.963.193	(122.035.140)
Tạm ứng	5.722.593.000	0	3.319.723.775	0
Tổng cộng	6.665.895.652	(682.481.952)	4.124.133.780	(639.433.952)

Tổng giá trị phải thu cho vay quá hạn khó có khả năng thu hồi

NỢ XẤU

ĐỐI TƯỢNG	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Vinafacade	2.390.891.076	425.085.205	2.390.891.076	425.085.205
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	0	1.906.898.389	0
Thân Hoàng Hải	988.838.287	0	988.838.287	0
Công ty TNHH Viglacera				
Glasskote	1.754.289.128	0	1.754.289.128	0
Các đối tượng khác	12.277.377.684	501.808.578	11.702.923.946	99.009.443
Hàng tồn kho	19.318.294.564	926.893.783	18.743.840.826	524.094.648

7 Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.642.281.578	(4.709.113.921)	10.678.038.173	(4.709.113.921)
Công cụ, dụng cụ	2.637.562.920	(1.970.822.522)	2.651.878.468	(1.970.822.522)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở d	5.023.601.974	(3.181.585.311)	6.983.729.977	(3.181.585.311)
Thành phẩm	10.371.800.617	(6.114.589.462)	10.984.356.985	(6.273.267.271)
Hàng hóa			0	
Hàng gửi đi bán	824.776.791	(240.330.695)	824.776.791	(240.330.695)
Cộng tồn kho	29.500.023.880	(16.216.441.911)	32.122.780.394	(16.375.119.720)
Cộng hàng tồn kho	13.283.581.969			

[illegible]

9	Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Phải trả người bán là các bên có liên quan				
	Công ty đầu tư PT HT Viglacera	39.368.128.581	39.368.128.581	38.600.041.246	38.600.041.246
	Công ty cổ phần Khoáng sản Viglacera	25.425.280	25.425.280	0	0
	Công ty CP Viglacera Ván hải	638.235.561	638.235.561	638.235.561	638.235.561
	Công ty CP đầu tư và XNK Viglacera	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
	Công ty Kinh nổi Viglacera-CN	13.923.512.193	13.923.512.193	13.526.983.272	13.526.983.272
	Tổng công ty Viglacera	5.636.303.895	5.636.303.895	5.209.908.464	5.209.908.464
	Công ty TNHH Kinh nổi siêu trắng Phú Mỹ	16.349.859.795	16.349.859.795	16.095.606.253	16.095.606.253
	Công ty CP tư vấn Viglacera	170.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000
	Công ty KD bất động sản Viglacera	607.079.759	607.079.759	941.595.598	941.595.598
b	Công ty CP TM Viglacera	102.033.176	102.033.176	102.033.176	102.033.176
	Trường cao đẳng nghề Viglacera	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
	Phải trả người bán bên ngoài	26.363.831.717	26.363.831.717	25.584.770.774	25.584.770.774
	Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586
	Phải trả các đối tượng khác	12.551.784.131	12.551.784.131	11.772.723.188	11.772.723.188
	Tổng	65.731.960.298	65.731.960.298	64.184.812.020	64.184.812.020
	10 Người mua trả tiền trước ngắn h				
	DN tư nhân Tuấn Tân Thành	850.143.850	850.143.850	850.143.850	850.143.850
	Nguyễn Hữu Minh	0	0	92.657.244	92.657.244
	Trương Bình Dương	620.189.988	620.189.988	263.462.929	263.462.929
c	Các đối tượng khác	1.851.167.782	1.851.167.782	1.854.759.615	1.854.759.615
	Cộng	3.321.501.620	3.321.501.620	3.061.023.638	3.061.023.638
	11 Chi phí phải trả ngắn hạn				
	Chi phí chiết khấu phải trả cho hàng đã tiêu thụ, chi phí bán hàng				
	Chi phí khác	582.176	582.176	116.576.975	116.576.975
	Tổng cộng	489.548.110	489.548.110	250.234.457	250.234.457
	12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác				
	a Ngân hạn				
	Kinh phí công đoàn	104.177.648	104.177.648	76.407.214	76.407.214
	Bảo hiểm xã hội	117.701.139	117.701.139	244.911.331	244.911.331
	Bảo hiểm y tế	20.705.037	20.705.037	43.219.666	43.219.666
	Bảo hiểm thất nghiệp	9.935.574	9.935.574	20.480.730	20.480.730
	Phải trả về tạm ứng	91.704.826	91.704.826	8.699.363	8.699.363
	Các khoản phải trả phải nộp khác	12.293.760.110	12.293.760.110	-	12.107.103.834
	Tổng cộng	12.637.984.334	12.637.984.334	12.500.822.138	12.500.822.138
	Chi tiết Các khoản phải trả, phải nộp khác				
	Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Ninh	12.293.760.110	12.293.760.110	12.107.103.834	12.107.103.834
	Tổng Công ty Viglacera -CTCP	1.230.647.331	1.230.647.331	1.590.774.591	1.590.774.591
	Công ty CP Viglacera hạ long	1.198.802.778	1.198.802.778	1.198.802.778	1.198.802.778
	Các đối tượng khác	3.004.169.000	3.004.169.000	3.004.169.000	3.004.169.000
	Cộng	6.860.141.001	6.860.141.001	6.313.357.465	6.313.357.465
		12.293.760.110	12.293.760.110	12.107.103.834	12.107.103.834

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
đầu năm	đầu năm	trong kỳ	trong kỳ	cuối kỳ	cuối kỳ
VND	VND	VND	VND	VND	VND
442.983.028	-	95.651.157	36.818.182	384.150.053	-
Thuế giá trị gia tăng					
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.881.579	59.363.319	-	59.117.532
Thuế tài nguyên	-	165.892.500	-	-	165.892.500
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.898.462.791	195.127.500	-	2.056.590.291
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.218.534.589	134.980.597	-	7.349.515.186
442.983.028	9.286.771.459	485.122.573	81.945.548	384.150.053	9.631.115.509

14 Vay và nợ thuê tài chính

	1/1/2025		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	5.846.302.534	5.846.302.534	3.075.924.446	3.075.924.446
Vay các đối tượng khác	900.000.000	900.000.000	0	0
Tổng cộng	6.746.302.534	6.746.302.534	3.075.924.446	3.075.924.446
<i>Chi tiết các khoản vay ngắn hạn</i>				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Ninh (1)	0	0	0	0
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT TP.Hà Nội	4.664.378.088	4.664.378.088	2.894.000.000	2.894.000.000
Vay ngân hàng Sài Gòn SHB	1.181.924.446	1.181.924.446	181.924.446	181.924.446
Các đối tượng khác (5)	900.000.000	900.000.000	0	0
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	0	0	0	0
Tổng cộng	6.746.302.534	6.746.302.534	3.075.924.446	3.075.924.446

b Vay dài hạn

	1/1/2025		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Khoản đến hạn trong vòng 12 tháng	0	0	0	0
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT TP.Hà Nội	0	0	0	0
Công ty CP ĐTPT KCN Yên Mỹ-Hưng yên	0	0	0	0
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty CP ĐTPT KCN Yên Mỹ-Hưng yên	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Tổng cộng	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000

22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả.

24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

15 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND		VND	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	43.118.293.083	(328.071.187.844)	15.047.105.239
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	(18.649.193.340)	(18.649.193.340)
Chi phí phát hành tăng vốn	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	43.118.293.083	(346.720.381.184)	(3.602.088.101)
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	43.118.293.083	(346.720.381.184)	(3.602.088.101)
Lỗ trong kỳ này	-	-	(3.522.193.362)	(3.522.193.362)
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	43.118.293.083	(350.242.574.546)	(7.124.281.463)

b, Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025	1/1/2025	Tỷ lệ
	VND	VND	%
Tổng công ty Viglacera -CTCP	259.225.000.000	259.225.000.000	86,41
			86,41



Các cổ đông khác 40.775.000.000 13,59 40.775.000.000 13,59

c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	300.000.000.000	300.000.000.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	300.000.000.000	300.000.000.000
d, Cổ phiếu		
	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	1/1-30/06/2025	1/1-30/06/2024
	VND	VND
Doanh thu bán các thành phẩm kính		
Doanh thu cung cấp dịch vụ . khác	9.405.066.396	22.172.682.948
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	2.528.113.698	259.396.364
Doanh thu lắp dựng	10.344.640.209	5.825.486.404
Tổng cộng	22.277.820.303	28.257.565.716

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	1/1-30/06/2025	1/1-30/06/2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại của sản phẩm từ sản xuất kính		
Chiết khấu thương mại hàng hóa	52.216.895	373.975.928
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-

Tổng cộng
Doanh thu thuần

	52.216.895	373.975.928
	1/1-30/06/2025	1/1-30/06/2024
	VND	VND

Doanh thu bán các thành phẩm kính
Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa
Doanh thu lắp dựng kính
Tổng cộng

	9.352.849.501	21.798.707.020
	2.528.113.698	259.396.364
	-	-
	10.344.640.209	5.825.486.404
Tổng cộng	22.225.603.408	27.883.589.788

3 Giá vốn hàng bán

	1/1-30/06/2025	1/1-30/06/2024
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm kính	9.333.468.724	21.243.614.733

Giá vốn cung cấp dịch vụ	947.001.296	132.482.953
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa		
Giá vốn xây lắp	9.264.362.753	5.571.716.358
Dự phòng hàng tồn kho	(158.677.809)	(702.847.684)
Các khoản giảm Giá vốn khác		-
Tổng cộng	19.386.154.964	26.244.966.360
4 Doanh thu hoạt động tài chính	1/1-30/06/2025	1/1-30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.624.032	72.505.244
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá	0	
Tổng cộng	25.624.032	72.505.244
5 Chi phí tài chính	1/1-30/06/2025	1/1-30/06/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	449.753.560	662.616.262
Lãi trả chậm tiền hàng		
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái PS	396.297.330	556.940.391
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	187.220.522
Dự phòng đầu tư tài chính	846.050.890	1.406.777.175
Tổng cộng	1/1-30/06/2025	1/1-30/06/2024
	(919.893.486)	(2.461.396.059)
Lợi nhuận khác	1/1-30/06/2025	1/1-30/06/2024
Thu nhập khác	VND	VND
Nhượng bán thanh lý tài sản cố định	-	-
Chi phí dự án 250T/ngày được miễn giảm		
Miễn giảm tiền thuê đất	-	-
Thu nhập khác	-	-
Miễn giảm lãi, nợ		
Tổng cộng	-	-
7 Chi phí khác	1/1-30/06/2025	1/1-30/06/2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt, bị bồi thường	-	-
Nhượng bán thanh lý tài sản cố định		
Chi thù lao Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	-	-
Trích thưởng tiết kiệm vật tư thu hồi	678.185.430	2.369.996.502
Chi phí khấu hao TSCĐ dùng SX là 120, 80 Tấn	136.957.553	56.238.557
Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế	104.750.503	35.161.000
Chi phí khác		
Tổng cộng	919.893.486	2.461.396.059
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	1/1-30/06/2025	1/1-30/06/2024
a Chi phí bán hàng	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.096.489.351	950.624.716

Chi phí vật liệu, bao bì	84.311.444	74.319.460
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.107.590	9.034.152
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.868.944	53.381.318
Chi phí vận chuyển		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	193.082.206	313.085.770
Chi phí bằng tiền khác	164.611.564	457.429.900

Tổng cộng

b Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý	1.584.471.099	1.857.875.316
Chi phí vật liệu quản lý	1/1-30/06/2025	1/1-30/06/2024
Chi phí khấu hao TSCĐ	VND	VND
Thuế, phí và lệ phí	1.262.965.071	1.587.461.038
Chi phí hoàn nhập dự phòng	119.699.588	30.868.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.536.772	161.049.141
Chi phí bằng tiền khác	204.163.116	203.127.500
	171.654.603	1.486.258.574
	580.578.519	966.853.942
	547.252.694	360.036.212

Tổng cộng

	3.036.850.363	4.795.654.916
--	---------------	---------------

10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1/1-30/06/2025	1/1-30/06/2024
Chi phí nhân công	9.906.191.278	16.091.567.435
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.069.559.015	5.081.302.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.745.650.488	2.430.083.060
Chi phí bằng tiền	3.907.883.624	2.586.509.315
	1.449.026.765	1.027.498.927
Cộng	21.078.311.170	27.216.961.587

11 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng trong kỳ này.

12 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	1/1-30/06/2025	1/1-30/06/2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		131.880.249	1.135.167.027
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng công ty		540.021.948
Cty KD bất động sản Viglacera-CN TCT Viglacera	Cùng Tổng công ty		27.276.480
Cty CP thương mại Viglacera	Cùng Tổng công ty	14.000.000	
Cty Sen vôi Viglacera-CN TCT Viglacera	Cùng Tổng công ty	67.315.000	
Công ty Đầu tư Hạ tầng và ĐT Viglacera-CN Tổng công ty	Cùng Tổng công ty	50.565.249	567.868.599
Chi phí lãi vay		244.999.998	297.511.998

Công ty CP Phát triển KCN Viglacera Yên Mỹ	Cùng Tổng công ty	244.999.998	297.511.998
Mua hàng hóa, dịch vụ		1.880.126.831	8.503.855.688
Tổng Công ty Viglacera -CTCP	Công ty mẹ		
Công ty Đầu tư PT Hạ tầng Viglacera-CN Tổng công ty	Cùng Tổng công ty	23.914.866	28.394.233
Công ty Kinh nổi Viglacera-CN Tổng công ty Viglacera	Cùng Tổng công ty	977.709.235	2.834.157.008
Công ty KD bất động sản Viglacera	Cùng Tổng công ty	109.749.450	109.749.450
Trường cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Tổng công ty	0	
Công ty TNHH Kinh nổi siêu trắng Phú mỹ	Cùng Tổng công ty	768.753.280	5.531.554.997

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Mối quan hệ	30/06/2025	1/1/2025
Công ty Đầu tư Hạ tầng và ĐT Viglacera-CN Tổng công ty	Cùng Tổng công ty	3.581.178.899	3.989.074.646
Công ty Đầu tư PT Hạ tầng Viglacera-CN Tổng công ty	Cùng Tổng công ty	722.132.474	868.312.582
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng công ty	260.515.150	260.515.150
Công ty thi công cơ giới Viglacera	Cùng Tổng công ty	113.664.999	113.664.999
Công ty sen vôi Viglacera-CN TCT Viglacera	Cùng Tổng công ty	21.175.000	355.690.839
Công ty CP Vinafacade	Công ty liên kết	72.800.200	
		2.390.891.076	2.390.891.076

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán(tiếp theo):

Phải trả cho người bán ngắn	Mối quan hệ	30/06/2025	1/1/2025
Công ty Đầu tư PT HT Viglacera	Cùng Tổng công ty	39.368.128.581	38.600.041.246
Công ty cổ phần Viglacera Vân hải	Cùng Tổng công ty	25.425.280	0
Công ty cổ phần khoáng sản Viglacera	Cùng Tổng công ty	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty cổ phần đầu tư và XNIK Viglacera	Cùng Tổng công ty	638.235.561	638.235.561
		13.923.512.193	13.526.983.272

Công ty Kinh nội Viglacera-CN Tổng công ty Viglacera	Cùng Tổng công ty	5.636.303.895	5.209.908.464
Công ty CP tư vấn Viglacera	Cùng Tổng công ty	170.000.000	170.000.000
Công ty KD bất động sản Viglacera	Cùng Tổng công ty	607.079.759	941.595.598
Công ty TNHH kinh nội siêu trắng Phú mỹ	Cùng Tổng công ty	16.349.859.795	16.095.606.253
Công ty CP TM Viglacera	Cùng Tổng công ty	102.033.176	102.033.176
Trường cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Tổng công ty	10.000.000	10.000.000
Phải trả phải nộp khác		5.883.015.768	5.638.015.770
Công ty CP Viglacera Hạ long	Cùng Tổng công ty	3.004.169.000	3.004.169.000
Công ty CP Phát triển KCN Viglacera Yên Mỹ	Cùng Tổng công ty	1.680.043.990	1.435.043.992
Tổng công ty Viglacera-CTCP	Công ty mẹ	1.198.802.778	1.198.802.778

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

13 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 của Công ty cổ phần Kinh Đáp Cầu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Người lập/ Phụ trách kế toán

Hoàng Thị Hằng
Hoàng Thị Hằng

Bắc ninh , ngày 08 tháng 07 năm 2025



Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Huy Thông